TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TƯ TƯỞNG BIỆN CHỨNG TRONG *CHU DỊCH*

PHẠM QUỲNH (*)

Chu Dịch là cuốn sách của người Trung Quốc ra đời cách đây 2500 năm, có ý nghĩa triết học sâu sắc. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập tới tư tưởng biện chứng của tác phẩm, thông qua quan niệm của người xưa về sự vận động và phát triển; về mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng; về mâu thuẫn; về sự phủ định... Những quan niệm này đã thể hiện trình độ tư duy biện chứng của người Trung Quốc cổ đại. Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử – xã hội và cả phương thức tư duy nên tư tưởng biện chứng được thể hiện trong Chu dịch vẫn còn có những hạn chế nhất định.

Ngay từ đầu, *Chu dịch* không phải là một cuốn sách triết học, mà là sản phẩm của thuật bốc phệ của người Trung Quốc cổ đại. Từ hàng ngàn năm nay, *Chu dịch* vẫn luôn được xem là thiên cổ kỳ thư – cuốn sách kỳ lạ nghìn đời. Kỳ lạ ngay ở tên gọi của nó. Có nhiều giả thuyết liên quan đến tên gọi *Chu dịch*. Chữ Chu có hai cách lý giải. Cách thứ nhất cho rằng, "Chu" nghĩa là rộng khắp, bao dung hết thảy. Cách thứ hai cho rằng, chữ "Chu" có nghĩa là Chu đại – đời Chu, một trong ba triều đại Hạ, Thương, Chu đã từng tồn tại trong lịch sử Trung Quốc. Cách lý giải thứ hai được nhiều người chấp nhận, vì xét từ góc độ lịch sử và các ghi chép trong văn hiến cổ, nó phù hợp với thói quen đặt tên sách của người đời xưa(1). Còn về chữ "Dịch", các học giả từ cổ chí kim đưa ra tới 7 cách hiểu khác nhau(2). Trong đó, phổ biến là ba cách hiểu: ***Một là***, theo *Thuyết văn*: "易，蜥蜴也 Dịch, tích dịch dã" - có thể hiểu "dịch" là chỉ con thằn lằn 易(3). Con thằn lằn vốn là con vật luôn biến đổi màu sắc theo thời gian và môi trường sống. Đó là hai yếu tố căn bản của *dịch*: thời và biến. ***Hai là***, dịch là do hai chữ nhật (日), nguyệt (月) cấu thành; mặt trăng, mặt trời luân lưu, tương giao, biến dịch với nhau. ***Thứ ba***, thuyết của Ngô Chấp Phủ cho rằng, "dịch là tên gọi của sự bói toán, nhân đó mà đặt tên cho sách này". Trương Tiết Chi căn cứ vào câu "năng lự vật dịch – người biết lo liệu thì không bói" trong sách *Sử ký Lê thư*, cho rằng, chữ "dịch" khi dịch từ cổ văn ra có nghĩa là "chiêm bốc – bói toán"(4).

Nói chung, các thuyết đưa ra khá phân tán. Song, nhìn chung, phần lớn các tác giả đồng ý với chủ trương căn cứ vào nghĩa gốc và sự hình thành về sau của nó đều cho rằng, dịch có nghĩa là "biến đổi".

Như vậy, có thể thấy, ngay từ tên gọi, *Chu dịch* đã thể hiện là một cuốn sách về

(*) Tiến sĩ, Biên tập viên, Nhà xuất bản Giáo dục.

(1) Xem: Chu Bá Côn. *Dịch học toàn thư*. Nxb Văn hoá - Thông tin. 2003, tr.22 (Bản dịch từ tiếng Trung Quốc).

(2) Xem thêm: Trương Thiện Văn. *Từ điển Chu dịch*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 231 – 232 (Nhóm dịch giả Mai Xuân Hải, Trương Đình Nguyên... dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc *Chu dịch từ điển*. Cổ tịch Thượng Hải xuất bản xã, 1992).

(3) Xem: Lý Lạc Nghị. *Tìm về cội nguồn chữ Hán*. Nxb Thế giới, 1997, tr.145.

(4) Hoàng Thọ Kỳ – Trương Thiện Văn. *Chu dịch dịch chú*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.30 (Dịch giả Nguyễn Trung Thuần – Vương Mộng Bưu).

sự vận động và biến đổi (tiếng Anh dịch tên cuốn sách này là *Books of change*).

Nội dung của *Chu dịch* gồm hai phần: *Dịch kinh* và *Dịch truyện*. Nội dung *Dịch kinh* là sách bói, nhưng có những mầm mống triết học tiềm ẩn trong những câu chữ ngắn gọn, khó hiểu. Phần *Dịch truyện* là phần giải thích *Dịch kinh*, mang đậm tư tưởng triết học, có bảy loại, mười thiên, người sau gọi là thập dực - mười cánh. Khi *Chu dịch* trở thành sách giáo khoa của các Nho sĩ thì có tên gọi là *Kinh dịch* (một trong ngũ kinh: *Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu*). Nội dung *Chu dịch* chứa chất nhiều vấn đề của triết học: luân lý, đạo làm người, chính trị... mang tính biện chứng. Trên lập trường triết học hiện đại, có thể khái quát tư tưởng biện chứng của *Chu dịch* như sau (Dĩ nhiên, trong một chừng mực nào đó, việc xem xét hệ thống triết học này dưới lăng kính của hệ thống triết học khác sẽ không tránh khỏi một số bất cập).

1. Tư tưởng về sự vận động và phát triển

Ngay từ đầu, *Chu dịch* đã bàn đến sự phát triển: *Hệ từ thượng truyện* viết: "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Tứ tượng là bốn biểu tượng do hai hào âm – dương chồng lên nhau, bao gồm: thiếu âm, thiếu dương, thái âm, thái dương. Bát quái là ba hào Âm – Dương chồng lên nhau. Sơ đồ như sau:

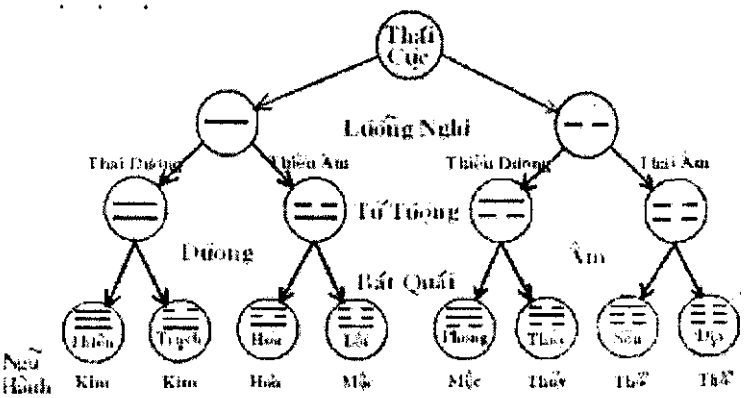

☰	☷	☵	☳	☶	☲	☴	☱
càn, thiên	khôn, địa	chấn, lôi	tốn, phong	khảm, thuỷ	ly, hoả	cấn, sơn	đoài, trạch

Tám quẻ đơn này lần lượt chồng lên nhau thành 64 quẻ kép. *Xem bảng dưới*:

Càn	Khôn	Truân	Mông	Nhu	Tụng	Sư	Tỷ
Tiểu súc	Lý	Thái	Bĩ	Đồng nhân	Đại hữu	Khiêm	Dự

Tuỳ	Cổ	Lâm	Quan	Phệ hạp	Bí	Bác	Phục
Vô vọng	§ại súc	Di	Đại quá	Khảm	Ly	Hàm	Hằng
Độn	Đại tráng	Tấn	Minh di	Gia nhân	Khuê	Kiển	Giải
Tổn	Ých	Quải	Cấu	Tuỵ	Thăng	Khổn	Tỉnh
Cách	Đỉnh	Chấn	Cấn	Tiệm	Quy muội	Phong	Lữ
Tốn	Đoài	Hoán	Tiết	Trung phu	Tiểu quá	Ký tế	Vị tế

Quan sát sơ đồ và hai bảng trên có thể nhận thấy, tư tưởng về sự phát triển đã thể hiện rất rõ: bắt đầu từ đồng nhất (thái cực), tiếp đến sinh lưỡng nghi... đến 64 quẻ là một quá trình vận động và phát triển. Nguyên nhân của sự vận động và phát triển là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập. Từ hai hào âm – dương phát triển thành 64 x 6 = 386 hào, từ 8 quẻ đơn thành 64 quẻ kép là quá trình vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. *Hệ từ hạ* viết: "乾, 陽物也, 坤, 陰物也, 陰陽合德而剛柔有體, 以體天地之撰. – Càn, dương vật dã, khôn, âm vật dã. Âm dương hợp đức, nhi cương nhu hữu thể, dĩ thể thiên địa chi soạn. Nghĩa là: Càn là vật có tính dương, Khôn là vật có tính âm. Âm Dương cùng hợp tính và cương nhu và có hình thể, do đó có thể hiện quy luật biến hoá của các hiện tượng trong trời đất" .

Tư tưởng xuyên suốt của bộ sách này là sự vận động. *Hệ từ hạ, chương 7* đã thuyết minh điều này: "易之為書也, 不可遠。為道也屢遷, 變動不居, 周流六虛; 上下無常; 剛柔相易, 不可為典要, 唯變所適。Dịch chi vi thư dã, bất khả viễn. Vi đạo dã lũ thiên, biến động bất cư, chu lưu lục hư; thượng hạ vô thường, cương nhu tương dị; bất khả vi điển yếu , duy biến sở thích. Nghĩa là: Bộ sách Dịch không thể xa rời, là đạo của sự biến dịch, biến động không ở yên một nơi nào, chảy suốt trong lục hư(5), lên xuống vô thường, cứng mềm thay đổi, không thể điển hình bằng cái gì, mà chỉ biến để thích ứng". Như vậy, dịch là vận động, biến đổi. Vận động ở mọi nơi, mọi lúc, mọi sự vật, mọi hiện tượng. Vận động là phổ biến ở khắp các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ này. Thoán từ quẻ Cách 革 viết: "天地革而四時成 – thiên địa cách nhi tứ thời thành. Nghĩa là: Trời đất biến đổi mà bốn mùa hình thành". Hoặc *Hệ từ thượng* viết: "闔戶謂之坤; 闢戶謂之乾; 一闔一闢謂之變, 往來不窮謂之通。Hạp hộ vị chi Khôn; tịch hộ vị chi Càn;

(5) Lục hư cũng là lục hợp, bao gồm thượng, hạ, tứ phương (đông, tây, nam, bắc). Nói lục hư cũng tức là nói vũ trụ (TG).

nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi thông. Nghĩa là: Đóng cửa gọi là Khôn; Mở cửa gọi là Càn. Một đóng một mở gọi là biến. Qua lại không ngớt gọi là thông".

Có vận động tất có biến đổi, *Chu dịch* gọi đó là biến hoá. Biến hoá là chỉ sự vật đã chuyển sang một chất mới. Biến hoá là kết quả của sự tương tác giữa hai mặt đối lập "cương nhu tương thôi, nhi sinh biến hoá". Chẳng hạn, sự biến hoá của hào dương dưới cùng trong quẻ Càn ☰ thành hào âm thì sẽ biến thành quẻ Tốn ☴ ... Mỗi quẻ, dù là quẻ đơn hay quẻ kép, khi có sự biến đổi âm – dương trong quẻ đó, thì tình hình cũng tương tự. *Hệ từ thượng, chương 4* viết: "日新之謂盛德。生生之謂易 Nhật tân chi vị thịnh đức. Sinh sinh chi vị dịch. Nghĩa là: Ngày một mới gọi là đức thịnh, sinh rồi lại sinh gọi là dịch". Chữ *đức* ở đây đồng nghĩa với chữ *đức* Lão Tử dùng trong *Đạo Đức kinh*, chỉ bản chất của mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ. Ngày một mới là bởi vì trong mỗi sự vật, hiện tượng khi đạt tới điểm cực thịnh sẽ biến đổi. Sinh rồi lại sinh mới tạo ra các sự vật, hiện tượng hoàn toàn mới mẻ.

Sự vận động mà *Chu dịch* khái quát luôn diễn ra liên tục theo một chu trình tuần hoàn. Trong *Chu dịch*, xuất phát từ hai quẻ Càn – Khôn, từng cặp đối lập chuyển hoá lẫn nhau cho đến kết thúc vòng tuần hoàn 64 quẻ, bằng quẻ Ký tế và Vị tế. Vị tế nghĩa là chưa xong, lại chuyển sang một vòng vận động mới. Sự vận động, biến hoá của Âm – Dương là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự vận động, biến hoá của vạn vật trong vũ trụ. *Tự quái* viết: "物不可窮也，故受之以未濟終焉。 Vật bất khả cùng dã, cố thụ chi dĩ Vị tế chung yên. Nghĩa là: Vạn vật [biến hoá] không cùng tận, cho nên lấy quẻ Vị tế (chưa xong) để kết thúc."

2. Tư tưởng về mối liên hệ phổ biến

Trong *Chu dịch*, tư tưởng về mối liên hệ phổ biến được thể hiện ở các chữ "giao cảm", "tương ứng", "tương cầu". Có cảm thì mới có giao, có tương ứng thì mới có tương cầu, tương hỗ; có tương đồng mới có tương hợp. Đó là những tác động qua lại, hoà quyện vào nhau của các sự vật, hiện tượng có tương tác, hấp dẫn. Sự vật, hiện tượng ngoài việc tự sinh, tự hoá, còn có tương sinh, tương hoá.

Nguyên lý này đã được các tác giả của *Chu dịch* thể hiện qua sự tương giao, tương hợp của các hào trong nội bộ một quẻ và quan hệ của nó với các quẻ khác.

① *Trong nội bộ một quẻ*, sáu hào không nằm tách rời, bên cạnh nhau mà có quan hệ với nhau, biểu hiện quan hệ của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội. Có thể kể ra đây một số loại quan hệ:

Một là, quan hệ thứ bậc. Sáu bậc vị trí của hào được xếp tuần tự từ dưới lên gọi là: đầu (sơ), hai, ba, bốn, năm, trên (thượng). *Chu dịch càn tạc độ* giải thích "dịch, sinh từ dưới lên"; nghĩa là: quy luật sinh trưởng, biến đổi của sự vật bao giờ cũng từ thấp lên đến cao, tiến triển dần dần.

Hai là, quan hệ con người và vũ trụ - tam tài (thiên, địa, nhân). Hai hào đầu tượng trưng cho ngôi địa, hai hào giữa tượng trưng cho ngôi nhân và hai hào trên tượng trưng cho ngôi thiên. Con người nằm ở giữa trời - đất. *Hệ từ hạ truyện* viết: "sáu hào không phải là gì khác, là tam tài vậy".

Ba là, quan hệ tương tác – thặng, thừa, tị, ứng, hỗ. *Thặng* là quan hệ "đè cưỡi" giữa hào âm ở trên và hào dương ở dưới, nếu hào dương ở trên hào âm thì không gọi là thặng, vì đó là thuận lý; *Thừa* là là quan hệ "phò tá" của hào dưới với hào trên. Nếu hào âm nằm dưới hào dương là tuận thừa; *Tị* là quan hệ tác động qua lại của hai hào đứng liền nhau, tị bao gồm cả thặng và

thừa; *Ứng* là quan hệ đối ứng giao cảm giữa ba hào quẻ dưới với ba hào của quẻ trên. Hào đầu ứng với hào bốn, hào hai ứng với hào năm, hào ba ứng với hào sáu. Quan hệ đối ứng giữa các ngôi hào thể hiện sự vận động hài hoà, thống nhất giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng; *Hỗ* là quan hệ đan xen giữa các hào của quẻ trên và các hào của quẻ dưới: trừ hào đầu và hào trên ra, bốn hào giữa tạo thành quan hệ *liên hỗ*. Hào hai, hào ba, hào bốn hợp thành quẻ *hạ hỗ*; hào ba, hào bốn, hào năm hợp thành quẻ *thượng hỗ*.

Ngoài ra, còn một số loại quan hệ khác, ít nhiều có quan hệ đến bói toán, chúng tôi không liệt kê ở đây.

② *Giữa các quẻ với nhau*, cũng có quan hệ qua lại, rõ ràng nhất là qua hệ đối lập. Xem bảng trên đây và những phân tích ở phần sau.

3. Tư tưởng về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Chu dịch biểu thị mặt đối lập bằng hai phạm trù Âm và Dương (còn được gọi là lưỡng nghi). Âm được tượng trưng bằng một nét đứt (gọi là hào âm), Dương được biểu thị bằng một nét liền (gọi là hào dương). Âm – Dương biểu thị hết thảy mọi sự đối lập trong tự nhiên, xã hội và tư duy như: nam – nữ, ngày – đêm, phủ định – khẳng định... Phạm trù Âm – Dương biểu thị phương thức tư duy bằng biểu tượng, một trong những đặc trưng của phương thức tư duy triết học nguyên thuỷ. Chúng không tồn tại bên cạnh nhau một cách hình thức mà luôn trong quá trình vận động, chuyển hoá lẫn nhau. Các quẻ cũng bao hàm tính chất đối lập giữa tĩnh tại và chuyển hoá:

Trong 8 quẻ đơn, các quẻ Càn ☰, Khôn ☷, Ly ☲, Khảm ☵ là những quẻ bất dịch; nghĩa là, dù đảo ngược quẻ thì hình thức vẫn không thay đổi. Bốn quẻ này là bốn quẻ chính, căn bản của Âm – Dương. Sở dĩ chúng được gọi là chính, vì như Thiệu Ung giải thích, "Tứ chính giả, Càn, Khôn, Ly, Khảm dã. Quan kỳ tượng vô phản phúc chi biến, sở dĩ vi chính dã. Nghĩa là: Tứ chính, đó là những quẻ Càn, Khôn, Ly, Khảm. Sở dĩ gọi là chính vì khi quan sát tượng của chúng, không thấy có sự biến đổi, phản phúc".

Các quẻ còn lại là những quẻ đảo dịch, vì khi đảo ngược quẻ thì hình thức sẽ biến đổi thành quẻ khác: Cấn ☶ ↔ Chấn ☳; Tốn ☴ ↔ Đoài ☱.

Trong tám quẻ đơn này, hai quẻ Càn – Khôn gọi là thể, là nền tảng. Sáu quẻ còn lại gọi là dụng, là ứng dụng. *Thể* và *dụng* là hai phạm trù đối lập, không có thể thì không có dụng; ngược lại, *thể* nhờ *dụng* mới có thể phát huy công năng.

Trong 64 quẻ kép, cũng có hai nhóm quẻ: bất dịch và đảo dịch.

Nhóm bất dịch, gồm: Càn, Khôn, Ly, Khảm, Đại quá, Ly, Tiểu quá, Trung phù.

Nhóm đảo dịch, gồm: Tụng – Nhu; Thái – Bĩ; Tuỳ – Cổ; Phệ hạp – Bí; Vô vọng - Đại súc; Hàm – Hằng; Tấn – Minh di; Khuê – Gia nhân; Kiển – Giải; Thăng – Tuỵ; Đỉnh – Cách; Tiệm – Quy muội; Hoán – Tiết; Tỷ – Sư; Lâm – Quan; Truân – Mông; Lôi – Sơn; Tổn – Ích; Khiêm – Dự; Trạch – Phong; Bác – Phục; Tỉnh – Khổn; Đại tráng – Độn; Đại hữu – Đồng nhân; Phong – Lữ; Tiểu súc – Lý; Ký tế – Vị tế; Cấu – Quải.

Như vậy, *về mặt hình thức*, các quẻ, dù quẻ đơn hay quẻ kép, đều có quẻ đối lập với nó, tạo thành các cặp đối lập. Trật tự sắp xếp của các hào trong từng quẻ thể hiện mâu tính chất đối lập, mâu thuẫn trong từng cặp quẻ.

Về mặt nội dung, các cặp quẻ cũng hàm chứa những nội dung đối lập nhau. Ví dụ, quẻ Càn biểu thị cho sự cứng, mạnh, quẻ Khôn biểu thị cho sự mềm mại, nhu nhược; quẻ Tỷ biểu thị cho sự vui vẻ, quẻ Sư biểu

thị sự lo lắng; quẻ Thái biểu thị cho sự thông thuận, thái hoà, quẻ Bĩ biểu thị cho sự bế tắc, cùng khốn...

Trong 64 quẻ trên, trừ hai quẻ thể là Càn – Khôn, có thể thấy, *một mặt*, các quẻ đều chứa mâu thuẫn nội tại (có cả hào âm lẫn hào dương), *mặt khác*, các quẻ còn có cả sự mâu thuẫn bên ngoài với quẻ đối lập với nó. Điều đó có nghĩa là, các tác giả của *Chu Dịch* đã nhận thấy sự phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng bao hàm những mâu thuẫn nội tại và quá trình phát triển của chúng cũng bao hàm những mâu thuẫn. Những mâu thuẫn ấy tồn tại khách quan và phổ biến. Nói là khách quan, bởi nó là kết quả quá trình biến đổi tự nhiên của chính bản thân các hào trong quẻ: từ thái cực là đồng nhất, đến phân hoá thành lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái... Nói là phổ biến, vì tính chất mâu thuẫn này không loại trừ bất kỳ một trường hợp nào. Ngay cả cặp Càn – Khôn, mặc dù không hàm chứa mâu thuẫn bên trong nhưng vẫn tồn tại mâu thuẫn bên ngoài.

4. Tư tưởng về sự biến đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất

Trong Chu Dịch, mỗi một quẻ trong 64 quẻ biểu thị một chất xác định. Đó là 64 tượng được ký hiệu hoá bằng 64 quẻ và được diễn giải bởi quái từ và hào từ. Quái từ và hào từ là những phán đoán lôgic về các vấn đề của tự nhiên, xã hội. Theo Hồ Thích, chữ *tượng* này có hai nghĩa, *một là*, các hiện tượng trong giới tự nhiên; *nghĩa thứ hai*, quan trọng hơn, đó là biểu tượng đại diện cho một tập hợp các luận giải, vấn đề triết học nào đó(6).

Ví dụ: Quái từ quẻ Càn ䷀ viết "Càn: nguyên, hanh, lợi, trinh"; Hào từ của hào đầu là "Sơ cửu: tiềm long vật dụng". Quái từ chính là định nghĩa về quẻ, và như vậy, nó là kết quả của quá trình quy nạp các đối tượng cùng tính chất vào một tập hợp – quẻ. Còn hào từ là định nghĩa về mỗi hào trong quẻ đó. Định nghĩa về quẻ căn cứ vào tượng của quẻ, vào kết cấu, trật tự bố trí của các hào (hào âm, hào dương) trong quẻ. Định nghĩa về hào cũng vậy, căn cứ vào vị trí của hào và tương quan của nó đối với các hào khác trong quẻ. Nếu quan niệm "chất là chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính để nó là nó và có thể phân biệt nó với các cái khác" thì mỗi quẻ hoàn toàn có thể được hiểu như một chất.

Vậy, lượng biểu thị trong quẻ như thế nào? Mỗi quẻ đều có số lượng hào như nhau – 6 hào, nhưng có hai điểm khác biệt khiến cho 64 quẻ khác nhau, đó là số lượng các hào âm - hào dương trong một quẻ và trật tự sắp xếp các hào ấy quyết định quẻ ấy mang *tượng* như thế nào.

Ví dụ 1: số hào âm và hào dương trong hai quẻ khác nhau: quẻ Nhu ䷄ có 4 hào dương và hai hào âm; còn quẻ Khảm ䷜ có bốn hào âm và hai hào dương.

Ví dụ 2: số hào âm và hào dương của hai quẻ như nhau, nhưng trật tự sắp xếp các hào âm – dương khác nhau cũng khiến chúng nhau, quẻ Chấn ䷲ và quẻ Cấn ䷳ cùng có hai hào dương và bốn hào âm.

Như vậy, hàm lượng hào âm dương trong một quẻ, trật tự sắp xếp các hào âm dương trong một quẻ làm nên lượng của quẻ.

Xét trên bình diện vi mô, trong mỗi quẻ, quá trình phát triển của các hào, từ hào đầu, đến hào hai rồi đến hào sáu là quá trình biến đổi về lượng. Mọi quẻ đều bắt đầu từ hào đầu và kết thúc ở hào sáu. Hào đầu là tiền đề cho hào hai, hào hai là tiền đề cho hào ba... đến hào trên. Ở đây, hào đầu tượng trưng cho sự khởi đầu, manh nha của sự vật, chủ về sự tiềm tàng, đợi

(6) Xem: Hồ Thích. *Lịch sử lôgic học tiên Tần*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr.72 – 73.

thời; hào hai tượng trưng cho sự vật mới bắt đầu lộ diện; hào ba tượng trưng cho những định hình ban đầu, cần thận trọng đề phòng hung hiểm; hào bốn tượng trưng cho sự việc phát triển đến đỉnh cao, vì vậy cần thận trọng, xét thời; hào năm tượng trưng cho sự thành công viên mãn; hào trên tượng trưng cho sự phát triển đến cực điểm, xuất hiện những dấu hiệu chuyển sang một trạng thái – chất khác.

Căn cứ vào trình tự của tự quái truyện, theo tên gọi của các quẻ, ý nghĩa của từng tên quẻ cũng biểu hiện biến thiên về lượng trên bình diện vĩ mô. Hai quẻ Càn – Khôn là khởi đầu của một chu trình vận động, tiếp đến quẻ Truân là tượng của tình trạng sự vật, hiện tượng mới sinh ra, mới khai sáng nên còn rất khó khăn; sau đến quẻ Mông là tượng của sự vật, hiện tượng đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển, cần được giáo dục, dạy dỗ; tiếp đến quẻ Nhu là tượng của sự nhẫn nại, mềm mỏng, chờ đợi... dần dần đến các giai đoạn của các quẻ Tụng, quẻ Sư, quẻ Tỷ, quẻ Tiểu súc... là tượng của sự tranh kiện, chiến tranh, đoàn kết gắn bó... Đỉnh cao của sự phát triển được tượng bằng quẻ Thái ䷊. Sự cân bằng âm – dương, tương hỗ âm – dương là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định. Quẻ Thái có tượng của sự cân bằng và tương hỗ đó.

Quẻ Thái là giới hạn *độ* của một giai đoạn phát triển, tiếp ngay sau quẻ Thái là quẻ Bĩ ䷋, tượng của một trạng thái đối lập với quẻ Thái, tuy có cân bằng âm – dương nhưng không tương hỗ âm – dương.

Như vậy, cả phương diện vi mô trong phạm vi từng quẻ lẫn phương diện vĩ mô trong toàn bộ 64 quẻ, sự vận động đều là quá trình biến đổi về lượng đến một giới hạn độ thì chuyển hoá về chất: "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cữu".

Chu dịch thuyết minh sự biến đổi, chuyển sang một trạng thái mới bằng tượng của quẻ Cách ䷰. Cách là sự đột biến, là thời điểm chín muồi để tạo nên sự thay đổi. Thoán từ quẻ Cách viết: "革，水火相熄；二女同居，其志不相得. Cách, thuỷ hoả tương tức; nhị nữ đồng cư, kỳ chí bất tương đắc. Nghĩa là: Cách, nước lửa huỷ diệt nhau, hai cô gái ở cùng một nơi mà chí hướng bất đồng." Cách là tượng quẻ của sự xung đột gay gắt, mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm không thể dung hoà, cần phải thay đổi. Thay đổi là tất yếu, thay đổi dẫn đến sự hanh thông trong vận động của vạn vật trong vũ trụ. Cách có thể hiểu là *bước nhảy*, sự vật biến chuyển sang một chất mới.

5. Tư tưởng về sự phủ định của phủ định

Tư tưởng về quy luật phủ định của phủ định được thể hiện bằng câu "vật cực tắc phản"; nghĩa là, đến một giới hạn nhất định nào đó, sự vật, hiện tượng sẽ chuyển hoá thành chất đối lập với nó. Chữ phản 反 có nghĩa là trở về khởi điểm. Biểu tượng của thái cực đã biểu thị cho quy luật này: trong *thái âm* đã bao gồm *thiếu dương*, trong *thái dương* đã bao gồm *thiếu âm*, khi *thiếu âm* và *thiếu dương* đủ lớn sẽ thay thế *thái dương* và *thái âm*. Ngay khi ấy, cặp thiếu âm, thiếu dương mới lại bắt đầu được sinh ra. Như thế, không có cái nào là cái mới tuyệt đối cũng như cũ tuyệt đối. Trong cái mới đã có cái cũ, trong cái cũ đã nảy sinh cái mới. Nói về tượng của quẻ Thái, *Dịch truyện* chép: "无往不復，天地際也。Vô vãng bất phục, thiên địa tế dã. Nghĩa là: Trong khoảng giao nhau giữa trời đất, không có gì đi mà không trở lại." Sự vật phát triển thịnh cực tất suy, hào Sáu trong *Chu dịch* phần nhiều hàm ý nội dung này. Hào Chín của quẻ Càn viết: "亢龍有悔. Kháng long hữu hối. Nghĩa là: Rồng bay lên cao tới cùng cực tất có sự hối hận." Khi đạt tới cực điểm tất phải nghĩ tới sự chuyển hoá sang mặt đối lập của nó. Tự quái viết: "履而泰，然後安，故受之以泰；泰者通也。物不可以終通，故受之以否。物不可終否，故受之以同人。Lý nhi Thái, nhiên hậu an, cố thụ chi dĩ Thái. Thái giả,

thông dã. Vật bất khả dĩ chung thông, cố thụ chi dĩ Bĩ. Vật bất khả chung Bĩ, cố thụ chi dĩ Đồng nhân. Nghĩa là: Bước đi theo lễ (quẻ Lý) thì sẽ thư thái (quẻ Thái), cho nên sau quẻ Lý là quẻ Thái. Thái nghĩa là hanh thông. Nhưng sự vật không thể hanh thông mãi, nên tiếp theo quẻ Thái là quẻ Bĩ (bế tắc). Nhưng sự vật không thể bế tắc mãi, nên tiếp theo quẻ Bĩ là quẻ Đồng nhân."

Tư tưởng về sự phủ định của phủ định biểu hiện rõ nét nhất ở sự chuyển hoá của ba quẻ Thái ䷊ → quẻ Bĩ ䷋ → quẻ Đồng nhân ䷌. Quẻ Thái là sự kết hợp của hai quẻ đơn *Càn* ở dưới, *Khôn* ở trên. Càn (dương) tượng trưng cho sự năng động, tích cực có xu hướng vận động lên trên, Khôn (âm) tượng trưng cho sự tĩnh tại, tiêu cực có xu hướng vận động xuống dưới. Vì vậy, âm – dương giao cảm, vạn vật hanh thông. *Chu dịch bản nghĩa* viết: "Thái là hanh thông, là quẻ trời đất thông nhau, hai khí Âm - Dương thông nhau, nên gọi là Thái - Người được quẻ này có đức cương dương tốt lành và hanh thông." Tiếp đến quẻ Bĩ, Càn (dương) ở trên, Khôn (âm) ở dưới, âm – dương không giao cảm, vạn vật bế tắc. Lời tượng nói rằng "trời đất không thông nhau nên bĩ", *Chu dịch bản nghĩa* giải "Bĩ là bế tắc, trái với quẻ Thái". Đến quẻ Đồng nhân, Càn là vòm trời ở trên, Ly là lửa ở dưới cũng có xu hướng vận động lên trên, giao cảm với Càn, vạn vật hanh thông.

Tuy nhiên, theo lời thoán của quẻ Đồng nhân, tính chất hanh thông của quẻ Đồng nhân còn cao hơn của quẻ Thái. Trong quẻ Đồng nhân, hào hai (âm) tương ứng với hào năm (dương) ở chính ngôi. Còn sự tương ứng hào hai (dương) và hào năm (âm) trong quẻ Thái là không chính ngôi. Do vậy, tính chất hanh thông của quẻ Thái không bằng quẻ Đồng nhân ở chỗ, ngoài việc *giao cảm tương ứng* còn phải có sự *giao hoà* nữa. *Chu dịch bản nghĩa* nói rằng: "Đồng nhân là cùng chung với mọi người... Một hào âm ở chung với năm hào dương, nên gọi là cùng chung với mọi người... Đồng nhân là trong văn minh ngoài cương kiện." Còn quẻ Thái là "ngoài tiểu nhân trong quân tử". Tính chất hanh thông của quẻ Thái là của một cá nhân, tính chất hanh thông của quẻ Đồng nhân là của tập thể, là sự giao hoà của cá nhân với tập thể, với xã hội.

Có thể thấy, quẻ Thái là *chính đề*; tiếp đến quẻ Bĩ phủ định quẻ Thái, là *phản đề*; sau cùng, quẻ Đồng nhân phủ định quẻ Thái và quẻ Bĩ, là *hợp đề*.

*

* *

Với những nội dung đã trình bày, xét ở quãng thời gian cách chúng ta 2500 năm, *Chu Dịch* quả là một thành tựu triết học vĩ đại của nhân loại. Những nội dung triết học sâu sắc của nó đã là thế giới quan và phương pháp luận của nhiều thế hệ chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán không chỉ trên đất Trung Hoa mà còn lan toả ra nhiều nước khác chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Tuy nhiên, *Chu dịch* không phải không có hạn chế: 1) Là sản phẩm của lối tư duy trực quan, kinh nghiệm nên *Chu dịch* không khỏi có những yếu tố siêu hình, hạn hẹp (ví dụ, tính tuần hoàn trong vận động, tính đơn điệu trong những phán đoán về thực tại, xã hội, con người). 2) *Chu dịch* biểu thị về sự vật, hiện tượng bằng các tượng / quẻ, nói chính xác là phép "thủ tượng", hay phương phương pháp "dĩ phác thích huyền"(7) nên không tránh khỏi yếu tố không rõ ràng, bởi mỗi người có thể hiểu về quẻ theo cách riêng của mình, thêm vào đó là lối hành văn nhiều ẩn ý, lời lẽ uyên áo khiến cho việc lĩnh hội rất khó khăn. Từ đó, dẫn đến tính minh xác và tính có thể thao tác được bị hạn chế đi rất nhiều. 3) Tính biện chứng khoa học và tính thần bí trong nội dung của *Chu dịch* đan xen với nhau; vì vậy, việc vận dụng Dịch vào thực tiễn không tránh khỏi có những yếu tố thần bí, duy tâm. ❐

(7) Thủ tượng hay *dĩ phác tích huyền* là hai phương pháp sử dụng phổ biến trong *Chu dịch*. Thủ tượng là nắm lấy tượng để biểu diễn ý; dĩ phác thích huyền là lấy cái thô phác, cụ thể để diễn đạt, tinh vi, trừu tượng (TG).